

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic
(gồm 204 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 8)**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1703/QĐ-BVĐHYD ngày 29 tháng 06 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 8);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 07/TTr-TCG ngày 23 tháng 09 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 204 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 05 /BCTĐ-TTĐ ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 204 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 204 danh mục) với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu và giá trị trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Trị giá trúng thầu (VND)
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	001	2	284.340.000
2	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	002	1	504.000.000
3	Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	003	2	72.240.000
4	Công ty Cổ phần Dược Newsun	004	1	18.300.000
5	Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị y tế Bình An	005	4	449.900.000
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	006	1	2.000.000
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	007	1	110.411.700
8	Công ty TNHH Dược phẩm & Hóa chất Nam Linh	008	3	14.001.750.000
9	Công ty Cổ phần Pymepharco	009	2	48.100.000

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Trị giá trúng thầu (VND)
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat	010	1	72.450.000
11	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	011	5	3.526.882.400
12	Công ty TNHH Dược phẩm Khương Duy	012	5	974.433.760
13	Liên danh Lê Gia - Hạnh Nhân	013	1	4.900.000.000
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	014	1	810.000.000
15	Công ty Cổ phần Eutical	015	1	205.100.000
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách Niên	016	1	686.250.000
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	017	10	802.792.000
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhật Tiến	018	3	123.684.500
19	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	019	25	14.531.214.180
20	Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	020	2	138.000.000
21	Công ty TNHH Dược Tâm Đan	021	1	514.100.160
22	Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh	022	1	205.350.000
23	Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	024	2	246.563.920
24	Công ty TNHH Bình Việt Đức	025	2	1.184.800.000
25	Công ty TNHH Dược phẩm Song Khanh	026	1	359.100.000
26	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	027	4	99.591.000
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1	028	3	2.525.775.000
28	Công ty Cổ phần Dược - TTBYT Bình Định (Bidiphar)	029	5	602.016.450
29	Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Tân Thành	030	2	2.776.800.000
30	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	032	4	913.387.000
31	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	033	1	540.000.000
32	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	034	1	221.336.430
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	035	5	491.350.500
34	Công ty TNHH MTV Thương mại Dược phẩm Khang Huy	036	1	20.400.000
Tổng			105	52.962.419.000

- Tổng giá trị trúng thầu: 52.962.419.000 VND (Năm mươi hai tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Theo phụ lục đính kèm;

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

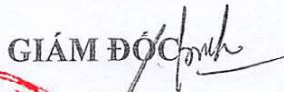
Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

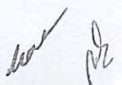
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu:VT, TCG (B17-295-ntbtram) (6).

GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Hoàng Bắc

B
B
AI
TP.
DU



DANH MỤC THUỐC TRƯNG THẦU

(Đính kèm Quyết định số 224/QĐ-BVĐHYD ngày 29/9/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM)

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn lẻ khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
			Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội		MSDT: 001		Số sản phẩm: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	2				Tri giá:	284.340.000	
1	1	BFS-Adenosin	Adenosin	6mg/2ml	Hộp 10 lọ 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	VD-31612-19		Việt Nam	Lọ	800.000	798.000	350	279.300.000	4
2	2	BFS-Cafein	Cafein (dưới dạng Cafein citrat)	30mg/3ml	Hộp 10 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	VD-24589-16 (CVGH SDK 8647e/QLD-ĐK ngày 25/5/2021)		Việt Nam	Ống	42.000	42.000	120	5.040.000	4
			Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức		MSDT: 002		Số sản phẩm: Công ty TNHH liên doanh Hasar-Dermapharm	1				Tri giá:	504.000.000	
3	1	Masopen 250/25	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên, Viên nén, uống	VD-34476-20		Việt Nam	viên	6.000	3.360	150.000	504.000.000	4
			Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát		MSDT: 003		Số sản phẩm:	2				Tri giá:	72.240.000	
4	1	Ciprobid	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml, Dung dịch truyền tinh mạch, Tiêm truyền	VN-20938-18	S.C. Infomed Fluids S.R.L	Romania	Túi	156.000	78.400	600	47.040.000	1
5	2	Vasotrate-30 OD	Isosorbide mononitrat	30mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-12691-11 (CVGH SDK 2776e/QLD-ĐK ngày 8/3/21)	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	2.553	2.520	10.000	25.200.000	3
			Công ty Cổ phần Dược Newsun		MSDT: 004		Số sản phẩm:	1				Tri giá:	18.300.000	
6	1	Ivaswift 7.5	Ivabradin	7,5mg	Hộp 4 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-22119-19	Ind-Swift Limited	India	Viên	8.500	6.100	3.000	18.300.000	2
			Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị y tế Bình An		MSDT: 005		Số sản phẩm:	4				Tri giá:	449.900.000	
7	1	Atiganci	Gancyclovir	500mg	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10 ml, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm truyền	QLĐB-652-18 (CVGH SDK 18794/QLD-ĐK ngày 25/12/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	735.000	729.000	550	400.950.000	4
8	2	Hytinon	Hydroxyurea	500mg	Hộp x túi nhôm x 10 vi x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	VN-22158-19	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	Viên	4.500	4.300	2.000	8.600.000	2
9	3	Irbeopro 300	Irbesartan	300mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	VD-25074-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Viên	6.800	6.380	5.000	31.900.000	3

STT	STT theo HSM/T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GP/NK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
10	4	136	Misoprostol	200mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VD-29344-18	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	4.700	3.380	2.500	8.450.000	4
			Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi		MSDT: 006		Số sản phẩm:	1				Trị giá:	2.000.000	
11	1	56	Perfectip	50mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VD-29114-18	Công ty CPDP Savi	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	2.000	2.000.000	2
			Công ty Cổ phần Dược phẩm Béo Tre		MSDT: 007		Số sản phẩm:	1				Trị giá:	110.411.700	
12	1	123	PANANGIN	175mg+ 166,3mg	Hộp 1 lọ x 50 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-21152-18	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	1.800	1.534	71.050	110.411.700	1
			Công ty TNHH Dược phẩm & Hóa chất Nam Linh		MSDT: 008		Số sản phẩm:	3				Trị giá:	14.001.750.000	
13	1	22	Avegra Biocad 100mg/4ml	100mg/4ml	Hộp 1 lọ x 4ml, Dung dịch đậm đặc pha tiêm/tiêm truyền, Tiêm truyền	SP3-1202-20	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	3.822.000	3.780.000	1.000	3.780.000.000	5
14	2	23	Avegra Biocad 400mg/16ml	400mg/16ml	Hộp 1 lọ x 16ml, Dung dịch đậm đặc pha tiêm/tiêm truyền, Tiêm truyền	SP3-1203-20	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	14.521.500	14.490.000	700	10.143.000.000	5
15	3	183	Temozolomid Ribosepham 100mg	100mg	Hộp 1 chai 5 viên, 20 viên, Viên Uống	VN2-626-17	Haupt Pharma Amareg GmbH	Đức	Viên	1.680.000	1.575.000	50	78.750.000	1
			Công ty Cổ phần Pynepharco		MSDT: 009		Số sản phẩm:	2				Trị giá:	48.100.000	
16	1	32	Cefazidime EG 2g	2g	H/01 lọ bột pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-25384-16 (CVGH SDK 13114e/QLD-DK ngày 26/7/2021)	Pynepharco	Việt Nam	Lọ	100.000	25.700	1.000	25.700.000	2
17	2	34	Negacef 750mg	750mg	H/10 lọ kềm 10 ống nước cất pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-20039-13 (CVGH SDK 323e/QLD-DK ngày 5/2/2021)	Pynepharco	Việt Nam	Lọ	37.000	11.200	2.000	22.400.000	2
			Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviart		MSDT: 010		Số sản phẩm:	1				Trị giá:	72.450.000	
18	1	59	RESTIVA	600mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VD-26892-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Mẹ Di Sun	Việt Nam	Viên	5.000	4.830	15.000	72.450.000	4
			Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức		MSDT: 011		Số sản phẩm:	5				Trị giá:	3.526.882.400	
19	1	18	ENTEROGERMINA	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hộp 2 vỉ x 10 ống x 5ml, Hỗn dịch uống, Uống	QLSP-0728-13 (CVGH SDK 561/QLD-DK ngày 20/11/2020)	Sanofi S.p.A.	Ý	Ông	7.532	6.564	219.100	1.438.172.400	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
20	2	72	Estor 40mg	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên, Viên nén bao tan trong ruột, Uống	VN-18081-14 (CVGH SDK 10563e/QLD-ĐK ngày 31/5/2021)	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	14.294	13.800	150.000	2.070.000.000	1
21	3	178	Tactopic 0,03%	0,03%	Hộp 1 tuýp 10g, Thuốc mỡ bôi ngoài da, Dùng ngoài	VD-32813-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Tuýp	264.000	76.000	10	760.000	4
22	4	199	Milgamma N	100mg + 100mg + 1mg	Hộp 5 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	VN-17798-14 (CVGH SDK 8118e/QLD-ĐK ngày 14/5/2021)	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Đức	Ống	21.000	17.500	1.000	17.500.000	1
23	5	204	Tivogg-1	1mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VD-30353-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.300	1.500	300	450.000	4
			Công ty TNHH Dược phẩm Khương Duy		MSDT: 012		Số sản phẩm:	5				Tri giá:	974.433.760	
24	1	66	Entecavir STELLA 0.5mg	0.5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	QLĐB-560-16 (Công văn GH số 3184e/QLD-ĐK ngày 12/03/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	28.500	15.200	37.000	562.400.000	2
25	2	76	Fenostad 160	160mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	VD-26563-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.415	1.550	10.000	15.500.000	2
26	3	80	Fluzinstd 5	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nang cứng, uống	VD-25479-16 (Công văn GH số 8749e/QLD-ĐK ngày 28/05/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.800	1.050	30.000	31.500.000	2
27	4	94	Vorifend 500	500mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	VD-32594-19	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.100	1.400	80.000	112.000.000	2
28	5	200	Scanneuron	100mg + 200mg + 200mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	VD-22677-15 (Công văn GH số 10305e/QLD-ĐK ngày 31/05/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.229	1.099	230.240	253.033.760	2
			Liên danh Lê Gia - Hạnh Nhân		MSDT: 013		Số sản phẩm:	1				Tri giá:	4.900.000.000	

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
29	1	Levogoids	Levofloxacin	750mg/ 150ml	Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150ml dung dịch truyền tĩnh mạch, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN-18523-14 (Công văn GH số 7895e/QLD-ĐK, ngày 14/05/2021)	InfoLife S.A.	Thụy Sĩ	Túi	285.000	245.000	20.000	4.900.000.000	1
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd			MSDT: 014		Số sản phẩm:	1			Trị giá:		810.000.000	
30	1	Emanera 20mg	Esomeprazol	20mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Viên nang cứng, Uống	VN- 18443-14 (Công văn GH số 292e/QLD-ĐK, ngày 03/02/2021)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	14.000	9.000	90.000	810.000.000	1
		Công ty Cổ phần Eutical			MSDT: 015		Số sản phẩm:	1			Trị giá:		205.100.000	
31	1	Nimovac-V	Nimodipin	10mg /50ml	Hộp 1 lọ 50 ml kèm dụng cụ truyền bằng PE , dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN-18714-15 (Công văn GH số 12819e/QLD-ĐK, ngày 05/07/2021)	Pharmathen S.A	Hy Lạp	Lọ	587.741	586.000	350	205.100.000	1
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách Niên			MSDT: 016		Số sản phẩm:	1			Trị giá:		686.250.000	
32	1	Tebantin 300mg	Gabapentin	300 mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	VN-17714-14 (Công văn GH số 8045e/QLD-ĐK, ngày 14/05/2021)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	6.000	4.500	152.500	686.250.000	1
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội			MSDT: 017		Số sản phẩm:	10			Trị giá:		802.792.000	
33	1	REGIVELL	Bupivacain HCl	5mg/ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 4ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	VN-21647-18	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ống	30.140	19.500	1.000	19.500.000	2
34	2	PICAROXIN 500MG	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18838-15 (Cổ CV gia hạn số 643/QLD-ĐK, ngày 01/02/2021)	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	3.710	2.800	15.000	42.000.000	1
35	3	CHEMODOX	Doxorubicine hydrochloride	2mg/ml	Hộp 1 lọ/10ml, Thuốc tiêm liposome, Tiêm	VN-21967-19	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Lọ	5.145.000	3.800.000	18	68.400.000	2
36	4	FLEXSA 1500	Glucosamine Sulfate	1500mg	Hộp 30 gói, Thuốc bột, Uống	VN-14261-11 (Công văn GH số 1975e/QLD-ĐK, ngày 24/02/2021)	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australia	Gói	11.050	8.500	5.100	43.350.000	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
37	5	HCQ	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-16598-13 (Công văn GH số 1589e/QLD-ĐK ngày 22/2/2021)	Cadila Healthcare Ltd.	India	Viên	5.000	4.480	70.000	313.600.000	2
38	6	SYNDOPA 275	Levodopa + Carbidopa anhydrous	250mg +25mg	Hộp 5 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-13392-11 (Công văn GH số 20813/QLD-ĐK ngày 12/12/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	3.900	3.150	50.000	157.500.000	5
39	7	ZYROVA 10	Rosuvastatin (dưới dạng Calci Rosuvastatin)	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-15258-12 (Công văn GH số 1874e/QLD-ĐK ngày 23/2/2021)	Cadila Healthcare Ltd.	India	Viên	3.300	560	55.100	30.856.000	2
40	8	SUNTOPIROL 25	Topiramate	25mg	Hộp 5 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18099-14 (Công văn GH số 13766e/QLD-ĐK ngày 25/7/2021)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	3.900	3.200	17.300	55.360.000	5
41	9	ENCORATE	Natri Valproate	200mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim tan trong ruột, Uống	VN-16379-13 (Công văn GH số 13778e/QLD-ĐK ngày 25/7/2021)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	850	500	8.000	4.000.000	5
42	10	RIOSART HCT 80+12.5MG	Valsartan; Hydrochlorothiazide	80 + 12.5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-15599-12 (Công văn GH số 13764e/QLD-ĐK ngày 25/7/2021)	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Viên	8.400	4.150	16.440	68.226.000	2
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhật Tiến						Số sản phẩm: 3				Tri giá: 123.684.500		
43	1	ALDARONE	Amiodarone HCL	200mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-18178-14 (Công văn GH số 774e/QLD-ĐK ngày 08/02/2021)	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Viên	2.800	2.800	9.500	26.600.000	5
44	2	TELI 40	Telmisartan	40mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-16604-13 (Công văn GH số 761e/QLD-ĐK ngày 08/02/2021)	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Viên	2.800	770	20.100	15.477.000	2
45	3	TELI 80	Telmisartan	80mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-16605-13 (Công văn GH số 7841e/QLD-ĐK ngày 14/05/2021)	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Viên	2.400	1.350	60.450	81.607.500	2
		Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2						Số sản phẩm: 25				Tri giá: 14.531.214.180		

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
46	1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	875mg + 125mg	Hộp 10 vi x 8 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18321-14	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Viên	17.263	7.010	81.920	574.259.200	1
47	2	Eliquis	Apixaban	2,5mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN2-615-17	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company; CSPG: Catalent Anagni S.r.l.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Ý	Viên	27.773	24.150	300	7.245.000	1
48	3	Eliquis	Apixaban	5mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN2-616-17	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company; CSPG: Catalent Anagni S.r.l.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Ý	Viên	27.773	24.150	300	7.245.000	1
49	4	Rocaltrol	Calcitriol	0,25mcg	Lọ 30 viên nang mềm, Viên nang, Uống	VN-14167-11	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH, CS đóng gói: F.Hoffmann-La RocheLtd	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	viên	4.722	4.721	50.000	236.050.000	1
50	5	Lipovenoes 10% PLR	Mỗi 250ml như tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	10%, 250ml	Thùng 10 chai 250ml, Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	110.500	90.500	800	72.400.000	1
51	6	Adrim 10mg/5ml	Doxorubicin Hydrochloride	10mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	VN-17713-14	Fresenius Kabi Oncology Ltd.	Ấn Độ	Lọ	51.068	40.120	400	16.048.000	2
52	7	Tarceva	Erlotinib	150mg	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	VN-11868-11	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Viên	668.710	668.710	1.800	1.203.678.000	1
53	8	Gadovist	Gadobutrol	604,72mg tương đương 1mmol/ml	Hộp 1 Bơm tiêm chứa 5ml thuốc, Dung dịch tiêm, Tiêm	VN-22297-19	Bayer AG	Đức	Bơm tiêm	577.500	546.000	2.500	1.365.000.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
54	9	Gemcitabin "Ebewe"	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	10mg/ml	Hộp 1 lọ 100ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-20826-17	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Ng.KG	Áo	Lọ	683.232	495.000	100	49.500.000	1
55	10	Gemita 1g	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride) 1000mg	1000mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-21384-18	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Án Độ	Lọ	447.859	285.000	300	85.500.000	2
56	11	Gemita 200mg	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride) 200mg	200mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-21730-19	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Án Độ	Lọ	158.188	95.000	1.300	123.500.000	2
57	12	Canzeal 2mg	Glimepiride	2mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-11157-10	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.845	1.660	5.600	9.296.000	1
58	13	Canzeal 4mg	Glimepiride	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-11158-10	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.029	2.754	3.600	9.914.400	1
59	14	DIAGNOGREEN® INJECTION 25mg	Indocyanine Green	25mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	14866/QLD-KD	Taiyo Pharma Tech Co., Ltd Takatsuki plant	Nhật Bản	Lọ	1.232.322	1.232.322	400	492.928.800	5
60	15	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	1 tuýp 30g/ hộp, Gel bôi ngoài da, Bôi ngoài da	VN-12132-11	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Tuýp	47.700	47.500	1.790	85.025.000	1
61	16	Madopar	Levodopa, Benserazide	200mg; 50mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén, Uống	VN-16259-13	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; Đồng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý, đồng gói: Thụy Sĩ	Viên	6.300	6.300	300.200	1.891.260.000	1
62	17	Glucophage XR 500mg	Metformin hydrochloride	500mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-22170-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	2.338	2.338	32.400	75.751.200	1
63	18	Betaloc Zak 50mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-17244-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	6.357	5.490	43.200	237.168.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
64	19	Myfortic 180mg	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri)	180mg	Hộp 12 vi x 10 viên, Viên nén bao tan trong ruột, Uống	VN-22708-21	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Viên	22.960	22.958	660	15.152.280	1
65	20	Myfortic 360mg	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri)	360mg	Hộp 12 vi x 10 viên, Viên nén bao tan trong ruột, Uống	VN-22709-21	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Viên	45.918	43.621	3.200	139.587.200	1
66	21	Pacitaxel "Ebewe"	Mỗi 1ml chứa: Paclitaxel 6mg	30mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-20192-16	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Lọ	458.600	213.450	80	17.076.000	1
67	22	KEYTRUDA	Pembrolizumab 100mg/4ml	100 mg/4 ml	Hộp 1 Lọ x 4ml, Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền, Tiêm truyền lần mạch	QLSP-H02-1073-17	CSSX: MSD Ireland; CSDG: Schering-Plough Labo NV	CSSX: Ireland, đóng gói: Bi	Lọ	61.640.000	61.640.000	120	7.396.800.000	1
68	23	Janumet XR 100mg/1000mg (Đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V., địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem, The Netherlands)	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg, Metformin HCl 1000mg	100mg/1000mg	Lọ 28 viên, viên nén bao phim giải phóng chậm, Uống	VN-20571-17	MSD International GmbH (Puerto Rico Branch) LLC ; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	21.945	21.945	9.000	197.505.000	1
69	24	Nebido	Testosterone Undecanoate	1000mg/4ml	Hộp 1 lọ tiêm 4ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp	VN-14465-12	Bayer Pharma AG	Đức	Lọ	2.835.000	2.835.000	70	198.450.000	1
70	25	Thyrozol 10mg	Thiamazole	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-21906-19	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Viên	2.241	2.241	11.100	24.875.100	1
		Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang					Số sản phẩm:	2				Tri giá:	138.000.000	

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhiệm
71	1	153	Pemetrexed biovagen	100mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	VN3-55-18	(Cơ sở sản xuất, đóng gói sơ cấp và thứ cấp): Oncomed Manufacturing a.s. (CS xuất xưởng: Synthon Hispania S.L.)	CSSX: Séc CSĐG: Tây Ban Nha	Lọ	3.998.000	3.900.000	20	78.000.000	1
72	2	179	CKDTacrobell 0,5mg	0,5mg	Hộp 1 túi nhóm x 5 vi x 10 viên, Viên nang, Uống	VN-22020-19	Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp	Korea	Viên	36.000	30.000	2.000	60.000.000	2
			Công ty TNHH Dược Tâm Đan		MSDT: 021		Số sản phẩm:	1				Tri giá:	514.100.160	
73	1	87	Gemmil 200mg/vial	200mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN-18211-14 (2085e/QLD-ĐK 25/2/2021 v/v duy trì hiệu lực ĐKLH gia hạn đến 25/02/2022)	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Lọ	179.991	153.006	3.360	514.100.160	1
			Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh		MSDT: 022		Số sản phẩm:	1				Tri giá:	205.350.000	
74	1	46	Leolen Forte	5mg + 3mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nang cứng, uống	VD-24814-16 (kèm công văn 10160e/QLD-ĐK ngày 30/03/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành)	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	viên	4.500	3.700	55.500	205.350.000	4
			Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia		MSDT: 024		Số sản phẩm:	2				Tri giá:	246.563.920	
75	1	58	Phlebodia	600mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18867-15 (CVGH SĐK 10319e/QLD-ĐK ngày 31/5/2021)	Imnothra Chouzy	Pháp	Viên	6.816	6.816	17.370	118.393.920	1
76	2	131	Primperan	10,5mg	Hộp 2 vi x 20 viên, Viên nén, Uống	VN-18878-15 (CVGH SĐK 14409e/QLD-ĐK ngày 28/7/2021)	Delpharm Dijon	Pháp	Viên	1.843	1.831	70.000	128.170.000	1
			Công ty TNHH Bình Việt Đức		MSDT: 025		Số sản phẩm:	2				Tri giá:	1.184.800.000	
77	1	16	Atracurium - Hameln 10mg/ml	25mg/ 2,5ml	Hộp 10 ống x 2,5 ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	VN-16645-13 (CVGH SĐK 901e/QLD-ĐK ngày 14/2/2021)	Siegrfried Hameln GmbH	Germany	Ống	45.000	44.080	10.000	440.800.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
78	2	40	Cisatracurium-hamein 2mg/ml	5mg/ 2,5ml	Hộp 10 ống 2,5 ml, Dung dịch tiêm, tiêm truyền, Tiêm, truyền tĩnh mạch	VN-18225-14 (CVGH SDK 2202e/QLD-ĐK ngày 25/2/2021)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Ông	105.000	93.000	8.000	744.000.000	1
			Công ty TNHH Dược phẩm Song Khanh		MSDT: 026		Số sản phẩm:	1			Trị giá:		359.100.000	
79	1	159	AUSVAIR 75	75mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên, Uống	VD-30928-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Viên	7.500	5.985	60.000	359.100.000	3
			Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		MSDT: 027		Số sản phẩm:	4			Trị giá:		99.591.000	
80	1	143	Nicarbol 5	5 mg	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	VD-27760-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.250	795	15.000	11.925.000	4
81	2	158	Povidone	10%	Chai 90ml, DD dùng ngoà, Dùng ngoà	VD-17882-12, CV gia hạn 11520e/QLD-ĐK ngày 14/06/2021	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	15.000	7.450	4.680	34.866.000	4
82	3	167	Agifamcin 300	300 mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nang, Uống	VD-14223-11	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.522	2.470	20.000	49.400.000	4
83	4	201	Aginfolix 5	5 mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	VD-25119-16, CV gia hạn 14611e/QLD-ĐK ngày 01/08/2021	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	540	170	20.000	3.400.000	4
			Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1		MSDT: 028		Số sản phẩm:	3			Trị giá:		2.525.775.000	
84	1	65	Duosol without potassium solution for haemofiltration	555ml dung dịch điện giải: 2.34g + 1.1g + 0.51g + 5g và 4445ml dung dịch bicarbonat: 27.47g + 15.96g	Hộp 2 túi, Dung dịch dùng để lọc máu, Thẩm tách	VN-20914-18	B. Braun Avitum AG	Germany	Túi	710.000	630.000	1.000	630.000.000	1
85	2	97	Heparin	5.000 IU/ml 5ml	Hộp 25 lọ, Dung dịch tiêm, Tiêm	VN-15617-12, CV gia hạn 12245e/QLD-ĐK tháng 6/2021	Panpharma GmbH	Germany	Lọ	204.750	199.500	9.010	1.797.495.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn lẻ khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
86	3	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Methyl ergometrin Maleat	0.2mg/1ml	Hộp 10 ống, Dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm, Tiêm truyền	VN-21836-19	Panpharma GmbH	Germany	Ống	18.900	18.900	5.200	98.280.000	1
		Công ty Cổ phần Dược - TTBVT Bình Định (Bidiphar)					Số sản phẩm: Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	5				Tri giá:	602.016.450	
87	1	Bifotin 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	1g	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	VD-29950-18		Việt Nam	Lọ	47.250	16.695	1.100	18.364.500	4
88	2	Epirubicin Bidiphar 50	Epirubicin hydrochlorid	50mg	Hộp 1 lọ 25ml, Dung dịch tiêm, Tiêm truyền	QLĐB-666-18; (CV gia hạn số: 10881/QLĐ-ĐK ngày 17/07/2020)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	380.000	336.000	170	57.120.000	4
89	3	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	Irinotecan hydrochlorid trihydrat	100mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	QLĐB-637-17; (CV gia hạn số: 7820e/QLĐ-ĐK ngày 14/05/2021)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.260.000	549.990	850	467.491.500	4
90	4	Irinotecan Bidiphar 40mg/2ml	Irinotecan hydrochlorid trihydrat	40mg/2ml	Hộp 1 lọ x 2ml, Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	QLĐB-695-18; (CV gia hạn số: 7998e/QLĐ-ĐK ngày 14/05/2021)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	525.000	274.995	110	30.249.450	4
91	5	Devastin 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VD-19847-13; (CV gia hạn số: 3643e/QLĐ-ĐK ngày 17/03/2021)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	6.720	630	45.700	28.791.000	4
		Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Tân Thành					Số sản phẩm:	2				Tri giá:	2.776.800.000	
92	1	Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magie Chlorid	Mỗi 100 ml dung dịch chứa Calci Chloride 18.3 mg; Dextrose hydrous 1,5 g; Magie Chloride 5,08 mg; Natri Chloride 538 mg; Natri lactat 448 mg. Túi 5L	Túi 5 lít, thùng 20 túi, Dung dịch thẩm phân phúc mạc, Thẩm phân	VN-21178-18	Baxter Healthcare S.A, Singapore Branch	Singapore	Túi	188.223	178.000	11.000	1.938.000.000	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
93	2	Diancal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magne Chlorid	Mỗi 100 ml dung dịch chứa Calci Chloride 18,3 mg; Dextrose hydrous 2,5 g; Magie Chloride 5,08 mg; Natri Chloride 538 mg; Natri lactat 448 mg; Túi 5L	Túi 5 lít, thùng 2 túi, Dung dịch thẩm phân phúc mạc, Thẩm phân	VN-21180-18	Baxter Healthcare S.A, Singapore Branch	Singapore	Túi	188.223	178.000	4.600	818.800.000	2
		Công ty TNHH MTV Vinamedix Bình Dương	Acid amin (trien giay)		MSDT: 032		Số sản phẩm:	4				Tri giá:	913.387.000	
94	5	Periolimel N4E	(Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri	6.3% + 18.75% + 15% (3.66g + 2.48g + 0.73g + 1.26g + 1.76g + 1.51g + 1.26g + 1.76g + 1.99g + 1.26g + 1.76g + 1.51g + 1.00g + 1.26g + 0.42g + 0.06g + 1.62g + 1.16g + 1.91g + 1.19g + 0.45g + 0.30g + 75g + 30g)/1000ml; 1500ml	Thùng carton 4 túi x 1500ml, Nhũ dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN2-564-17 (Có CV gia hạn số 7777e/QLD-PK ngày 14/05/2021)	Baxter S.A	Bi	Túi	848.000	847.999	800	678.399.200	1
95	7	Gaviscon	Natri alginate, Natri bicarbonate, Calci carbonate	(500mg+267mg+160 mg)/10ml	Hộp 24 gói x 10ml, Hũn dịch uống, Uống	VN-13849-11 (Có CV gia hạn số 6741e/QLD-PK ngày 24/04/2021)	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Gói	5.735	5.161	8.000	41.288.000	1
96	45	Sancoba	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	1mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	VN-19342-15 (Có CV gia hạn số 6304e/QLD-PK ngày 19/04/2021)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	51.996	51.996	50	2.599.800	1
97	135	Mycamine for injection 50mg/vial	Micafungin natri (dạng hoạt tính)	50mg	Hộp 1 lọ, Bột đóng khô pha dung dịch tiêm, Tiêm	VN3-102-18	Astellas Pharma Tech Co., Ltd. Takaoka Plant	Nhật	Lọ	2.782.500	2.388.750	80	191.100.000	1
		Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp			MSDT: 033		Số sản phẩm:	1				Tri giá:	540.000.000	
98	163	Prosulf 10mg/ml	Protamine sulfate	10mg/ml; 5ml	Hộp 10 ống x 5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	8170/QLD-KD	CP Pharmaceuticals Limited	Anh	Ống	289.000	270.000	2.000	540.000.000	5
		Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh			MSDT: 034		Số sản phẩm:	1				Tri giá:	221.336.430	

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
99	1	Orkan Soft Capsule	Calcitriol	0.25 mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	VN-20486-17	Young Poong Pharma. Co.,Ltd	Korea	Viên	2.500	2.499	88.570	221.336.430	2
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha												
100	1	Amphot	Amphotericin B	50mg	Hộp 1 lọ, Thuốc tiêm, Tiêm	VN-19777-16	Lyka Labs Limited.	India	Lọ	175.000	155.000	300	46.500.000	5
101	2	Vixear	Clopidogrel	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên, Uống	VD-28772-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Viên	5.000	690	57.700	39.813.000	3
102	3	Dobutamine-hameln 12,5 mg/ml Injection	Dobutamin	12.5mg/ml 20ml	Hộp 5 ống x 20ml, Dung dịch đậm đặc pha tiêm/ tiêm truyền, Tiêm	VN-22334-19	Siegrfried Hameln GmbH	Germany	Ống	90.000	69.500	5.500	382.230.000	1
103	4	Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution	Moxifloxacin hydrochlorid	0.5% 5ml	Hộp 1 lọ x 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	VN-22375-19	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Lọ	89.500	83.000	85	7.055.000	1
104	5	Oxacillin 1 g	Oxacillin	1g	Thùng 24 hộp x 10 lọ, Thuốc tiêm, Tiêm	VD-26162-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	49.000	44.950	350	15.732.500	2
		Công ty TNHH MTV Thương mại Dược phẩm Khang Huy												
105	1	Egilok	Metoprolol tartrate	50mg	Hộp 1 lọ 60 viên, Viên nén, Uống	VN-18891-15 (CV 10329/QLD-ĐK gia hạn SDK hết hạn ngày 31/05/2022)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	viên	3.990	2.040	10.000	20.400.000	1
		Tổng: 105 khoản												
		52.962.419.000												